BẢN VẼ CHIA LÔ SAU KHI XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ (GIAI ĐOẠN 1)
(TẠI LÔ ĐẤT NO1, NO3, NO4 TRONG QUY HOẠCH KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP PHÚ XUÂN) XÃ PHÚ XUÂN, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
ĐỊA ĐIỂM: THUỘC CÁC LÔ NO1, NO3, NO4 TRONG QUY HOẠCH KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP PHÚ XUÂN, XÃ PHÚ XUÂN, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỶ LỆ 1:500

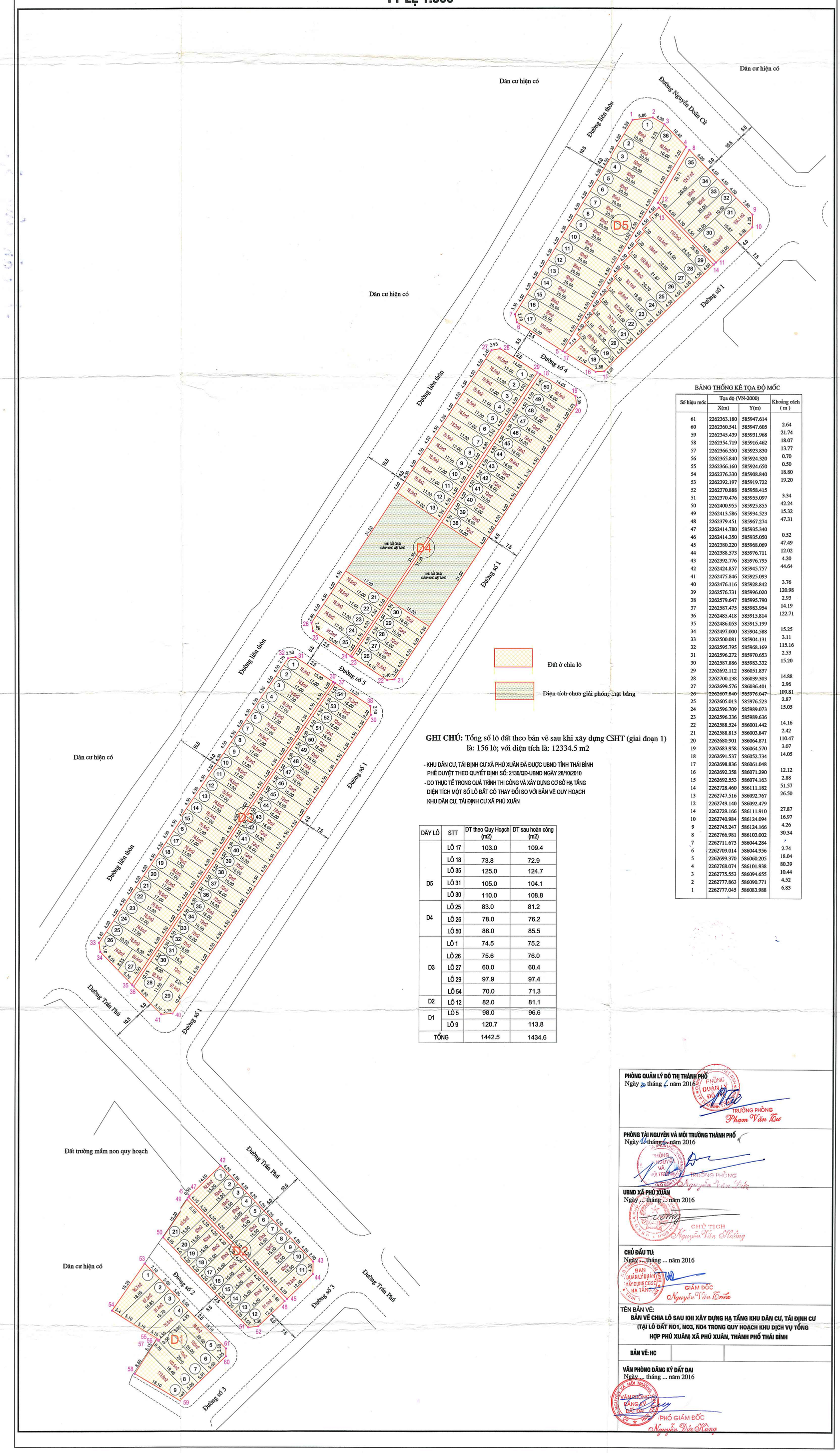

GHI CHÚ: Tổng số lô đất theo bản vẽ sau khi xây dựng CSHT (giai đoạn 1) là: 156 lô; với diện tích là: 12334.5 m2

- KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ XUÂN ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH THÁI BÌNH PHÊ DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 2130/QĐ-UBND NGÀY 28/10/2010
- DO THỰC TẾ TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG DIỆN TÍCH MỘT SỐ LÔ ĐẤT CÓ THAY ĐỔI SO VỚI BẢN VẼ QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ XUÂN

DÃY LÔ	STT	DT theo Quy Hoạch (m2)	DT sau hoàn công (m2)
D5	LÔ 17	103.0	109.4
	LÔ 18	73.8	72.9
	LÔ 35	125.0	124.7
	LÔ 31	105.0	104.1
	LÔ 30	110.0	108.8
D4	LÔ 25	83.0	81.2
	LÔ 26	78.0	76.2
	LÔ 50	86.0	85.5
D3	LÔ 1	74.5	75.2
	LÔ 26	75.6	76.0
	LÔ 27	60.0	60.4
	LÔ 29	97.9	97.4
	LÔ 54	70.0	71.3
D2	LÔ 12	82.0	81.1
D1	LÔ 5	98.0	96.6
	LÔ 9	120.7	113.8
TỔNG		1442.5	1434.6

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC

Số hiệu mốc	Tọa độ (VN-2000) X(m)	Tọa độ (VN-2000) Y(m)	Khoảng cách (m)
61	2262363.180	585947.614	
60	2262360.541	585947.605	2.64
59	2262345.439	585931.968	21.74
58	2262354.719	585916.462	18.07
57	2262366.350	585923.830	13.77
56	2262365.840	585924.320	0.70
55	2262366.160	585924.650	0.50
54	2262376.330	585908.840	18.80
53	2262392.197	585919.722	19.20
52	2262370.888	585958.415	
51	2262370.476	585955.097	3.34
50	2262400.955	585925.855	42.24
49	2262413.586	585934.523	15.32
48	2262379.451	585967.274	47.31
47	2262414.780	585935.340	
46	2262414.350	585935.050	0.52
45	2262380.220	585968.069	47.49
44	2262388.573	585976.711	12.02
43	2262392.776	585976.795	4.20
42	2262424.857	585945.757	44.64
41	2262475.846	585925.093	
40	2262476.116	585928.842	3.76
39	2262576.731	585996.020	120.98
38	2262579.647	585995.790	2.93
37	2262587.475	585983.954	14.19
36	2262485.418	585915.814	122.71
35	2262486.053	585915.199	
34	2262497.000	585904.588	15.25
33	2262500.081	585904.131	3.11
32	2262595.795	585968.169	115.16
31	2262596.272	585970.653	2.53
30	2262587.886	585983.332	15.20
29	2262692.112	586051.837	
28	2262700.138	586039.303	14.88
27	2262699.576	586036.401	2.96
26	2262607.840	585976.047	109.81
25	2262605.013	585976.523	2.87
24	2262596.709	585989.073	15.05
23	2262596.336	585989.636	
22	2262588.524	586001.442	14.16
21	2262588.815	586003.847	2.42
20	2262680.901	586064.871	110.47
19	2262683.958	586064.570	3.07
18	2262691.537	586052.734	14.05
17	2262698.836	586061.048	
16	2262692.358	586071.290	12.12
15	2262692.553	586074.163	2.88
14	2262728.460	586111.182	51.57
13	2262747.516	586092.767	26.50
12	2262749.140	586092.479	
14	2262729.166	586111.910	27.87
10	2262740.984	586124.094	16.97
9	2262745.247	586124.166	4.26
8	2262766.981	586103.002	30.34
7	2262711.673	586044.284	
6	2262709.014	586044.956	2.74
5	2262699.370	586060.205	18.04
4	2262768.074	586101.938	80.39
3	2262775.553	586094.655	10.44
2	2262777.863	586090.771	4.52
1	2262777.045	586083.988	6.83

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ
Ngày 20 tháng 6 năm 2016
TRƯỞNG PHÒNG
Phạm Văn Tuế

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ
Ngày 15 tháng 6 năm 2016
TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Văn Đức

UBND XÃ PHÚ XUÂN
Ngày ... tháng ... năm 2016
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hưởng

CHỦ ĐẦU TƯ:
Ngày ... tháng ... năm 2016
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Triều

TÊN BẢN VẼ:
BẢN VẼ CHIA LÔ SAU KHI XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ (TẠI LÔ ĐẤT NO1, NO3, NO4 TRONG QUY HOẠCH KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP PHÚ XUÂN) XÃ PHÚ XUÂN, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

BẢN VẼ: HC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
Ngày ... tháng ... năm 2016
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hưng